TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN THẠNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày: 21-02-2024
V/v "Tranh chấp về đòi tiền nợ hụi, đòi tiền nợ vay"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kham Ly

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về đòi tiền nợ hụi, đòi tiền nợ vay"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1973 và bà Lâm Thị H, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Theo văn bản ủy quyền được Công chứng viên Văn phòng C chứng nhận ngày 07/8/2023, số công chứng 3311. *(có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn H1, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 21/8/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Minh Q, bà Lâm Thị H cùng thống nhất trình bày yêu cầu khởi kiện đối

với ông H1, bà T, được tóm tắt như sau: Trong năm 2021 âm lịch, vợ chồng ông Q, bà H có tham gia các dây hụi do bà Nguyễn Thị T làm chủ thảo, cụ thể gồm:

- Dây hụi mở ngày 10/12/2021 âm lịch, gồm 18 phần, giá trị 10.000.000đ/01 phần, mỗi 03 tháng khui hụi 01 kỳ. Vợ chồng ông Q, bà H tham gia 01 phần và đã đóng được cho bà T 07 kỳ hụi sống với tổng số tiền là 49.000.000đ. Đến kỳ khui hụi lần thứ 8 vào ngày 10/5/2023 âm lịch, bà T tuyên bố bể hụi và ngưng không khui hụi nữa.

- Dây hụi mở ngày 15/12/2021 âm lịch, gồm 20 phần, giá trị 2.000.000đ/01 phần, mỗi tháng khui hụi 01 kỳ. Vợ chồng ông Q, bà H tham gia 01 phần và đã đóng được cho bà T 17 kỳ hụi sống với tổng số tiền là 28.900.000đ. Ngày 10/5/2023 âm lịch, bà T tuyên bố bể hụi và ngưng không khui hụi nữa.

Tổng số tiền hụi sống mà vợ chồng ông Q, bà H đã đóng cho bà T của 02 dây hụi nêu trên là 77.900.000đ. Do bà T đã tuyên bố bể hụi, ngưng không khu hụi nữa, nên vợ chồng ông Q, bà H không thể hốt hụi. Bà T đã vi phạm nghĩa vụ của chủ thảo, nên bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền hụi sống mà vợ chồng ông Q, bà H đã đóng cho bà T cùng với tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ông H1 là chồng của bà T tuy không tham gia làm chủ thảo hụi cùng bà T, nhưng bà T làm chủ thảo hụi hưởng hoa hồng là để lo cho kinh tế gia đình, nên ông H1 cũng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T.

Do đó, ông Q, bà H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà T, ông H1 phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Q, bà H số tiền hụi sống đã đóng của 02 dây hụi là 77.900.000đ và phần tiền lãi tính trên số tiền 77.900.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày bà T tuyên bố bể hụi 10/5/2023 âm lịch cho đến ngày khởi kiện 21/8/2023 dương lịch, tiền lãi cụ thể là 646.570đ. Tổng cộng cả tiền gốc, lãi là 78.546.570đ. Bà T, ông H1 còn phải tiếp tục trả lãi cho đến khi xét xử.

Ngoài ra, ngày 10/4/2023 âm lịch, bà Nguyễn Thị T có mượn của vợ chồng ông Q, bà H số tiền 138.000.000đ, thời hạn trả là 02 tháng. Khi làm biên nhận nhận nợ thì bà T có ghi tên chồng bà T là ông H1 vào giấy nhưng ông H1 không có ký tên. Mục đích bà T mượn tiền là để trả tiền hụi cho các hụi viên. Đến thời hạn trả tiền, bà T không trả mà chỉ hứa hẹn rồi lại thất hứa. Do đó, ông Q, bà H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà T, ông H1 phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Q, bà H số tiền nợ gốc đã mượn là 138.000.000đ và phần tiền lãi tính trên số tiền 138.000.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 10/4/2023 âm lịch cho đến ngày khởi kiện 21/8/2023 dương lịch, tiền lãi cụ thể là 2.290.800đ. Tổng cộng cả tiền gốc, lãi là 140.290.800đ. Bà T, ông H1 còn phải tiếp tục trả lãi cho đến khi xét xử.

Bị đơn là ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện rõ Tòa án đang giải quyết vụ án liên quan đến việc vợ chồng ông Q, bà H yêu cầu ông H1, bà T liên đới trách nhiệm phải trả số tiền nợ hụi, nợ vay như trên, nhưng ông H1, bà T không có bất

kỳ văn bản nào gởi cho Tòa án phản đối yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Q, bà H.

Tại phiên tòa, bà N đại diện cho nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Về số nợ hụi: Đối với yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền nợ gốc của 02 dây hụi ngày 10/12/2021 âm lịch và ngày 15/12/2021 âm lịch, tổng cộng là 77.900.000đ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu này. Đối với số tiền lãi và mốc thời gian tính lãi, nguyên đơn có thay đổi 01 phần, cụ thể là nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 77.900.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ thời điểm khởi kiện ngày 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 (06 tháng), tương ứng là 80.550.000đ x 0,83%/tháng x 06 tháng = 3.879.420đ.

- Về số nợ vay: Đối với yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền nợ gốc của khoản vay là 138.000.000đ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu này. Đối với số tiền lãi và mốc thời gian tính lãi, nguyên đơn có thay đổi 01 phần, cụ thể là nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 138.000.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ thời điểm khởi kiện ngày 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 (06 tháng), tương ứng là 138.000.000đ x 0,83%/tháng x 06 tháng = 6.872.400đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu ý kiến như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến việc xác định lại mốc thời gian tính lãi, tính lại số tiền lãi của khoản tiền nợ hụi, nợ vay từ thời điểm khởi kiện đến thời điểm xét xử là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Đối với nội dung về đòi nợ hụi: Căn cứ theo nội dung các tờ mở hụi do phía nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà H, ông Q có tham gia vào dây hụi do bà T làm chủ thảo với tên là "H (Q)" của dây hụi ngày 10/12/2021 âm lịch và "Hiền" của dây hụi ngày 15/12/2021 âm lịch. Tổng số tiền hụi sống bà T đã nhận của 02 dây hụi mà bà H, ông Q tham gia từ khi mở các dây hụi đến thời điểm bà T tuyên bố bể hụi và ngưng không khui hụi nữa là 77.900.000đ. Khi vợ chồng ông Q, bà H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà T, ông H1 liên đới trách nhiệm trả số tiền nợ hụi như trên, thì bà T, ông H1 không phản đối. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Q, bà H là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn trên số tiền 77.900.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23, Nghị định

19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Đối với nội dung về đòi nợ hụi: Căn cứ nội dung "Giấy mượn tiền ngày 10/4/2023 âm lịch" có chữ ký của bà Nguyễn Thị T, thể hiện rõ bà T có mượn của vợ chồng ông Q, bà H số tiền 138.000.000đ, thời hạn trả là 02 tháng (tương ứng thời hạn trả nợ là ngày 27/7/2023 dương lịch), không thể hiện lãi suất, nên đây được xác định là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Đến hạn trả nợ, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên vợ chồng ông Q bà H có quyền khởi kiện vợ chồng bà T, ông H1 ra Tòa để đòi nợ gốc vay, nợ lãi vay theo quy định của pháp luật. Khi vợ chồng ông Q, bà H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà T, ông H1 liên đới trách nhiệm trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng như trên, thì bà T, ông H1 không phản đối. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Q, bà H về số tiền vay gốc, số tiền lãi sau khi đã thay đổi tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Phía bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do bị đơn là ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị T không đến tham gia phiên họp, nên Tòa án chỉ tiến hành họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tổ chức hòa giải được. Sau đó, đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị T đã được triệu tập để tham gia phiên tòa đến lần thứ 02 mà vẫn vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.2] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến việc xác định lại mốc thời gian tính lãi, tính lại số tiền lãi của khoản tiền nợ hụi, nợ vay từ thời điểm khởi kiện đến thời điểm xét xử là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu đòi tiền nợ hụi của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1.1] Căn cứ theo nội dung các tờ mở hụi do phía nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà H, ông Q có tham gia vào dây hụi do bà T làm chủ thảo với tên là "H (Q)" của dây hụi ngày 10/12/2021 âm lịch và "Hiền" của dây hụi ngày 15/12/2021 âm lịch. Tổng số tiền hụi sống bà T đã nhận của 02 dây hụi mà bà H, ông Q tham gia từ khi mở các dây hụi đến thời điểm bà T tuyên bố bể hụi và ngưng không khui hụi nữa là 77.900.000đ. Bị đơn là ông Ngô Văn H1, bà

Nguyễn Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện rõ nội dung khởi kiện của vợ chồng ông Q, bà H cũng như các chứng cứ mà vợ chồng ông Q, bà H đưa ra làm căn cứ khởi kiện ông H1, bà T, nhưng ông H1, bà T không có ý kiến phản đối. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tình tiết vợ chồng ông Q, bà H đã đóng tiền hụi sống cho bà T của 02 dây hụi với số tiền 77.900.000đ, là tình tiết không phải chứng minh.

[2.1.2] Do chủ thảo hụi là bà Nguyễn Thị T không thực hiện nghĩa vụ giao số tiền lĩnh hụi cho hụi viên (thông qua việc tuyên bố bể hụi và ngưng khui hụi), nên hụi viên là vợ chồng ông Q, bà H có quyền yêu cầu chủ thảo hụi là bà T phải trả lại số tiền đã góp hụi này theo quy định tại Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Bà T không thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của vợ chồng ông Q, bà H, nên vợ chồng ông Q, bà H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà T phải trả số tiền 77.900.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.1.3] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của chồng bà T là ông Ngô Văn H1, thấy rằng: Nguyên đơn là vợ chồng ông Q, bà H khi khởi kiện đã xác định bà T làm chủ thảo hụi hưởng hoa hồng về để lo cho kinh tế gia đình. Ông H1 không có ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Q, bà H về việc buộc ông H1 liên đới trách nhiệm trả nợ. Đối chiếu quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình thì ông H1 phải có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm cùng bà T trả khoản nợ hụi cho vợ chồng ông Q, bà H.

[2.1.4] Đối với yêu cầu của vợ chồng ông Q, bà H về việc buộc ông H1, bà T phải trả tiền lãi tính trên số tiền 77.900.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024, thấy rằng: Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Khoản tiền lãi cụ thể ông H1, bà T phải trả cho vợ chồng ông Q, bà Hiền từ ngày 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 (06 tháng), tương ứng là 77.900.000đ x 0,83%/tháng x 06 tháng = 3.879.420đ.

[2.2] Xét yêu cầu đòi tiền nợ vay của nguyên đơn thấy rằng: Căn cứ nội dung "Giấy mượn tiền ngày 10/4/2023 âm lịch" có chữ ký của bà Nguyễn Thị T, thể hiện rõ bà T có mượn của vợ chồng ông Q, bà H số tiền 138.000.000đ, thời hạn trả là 02 tháng (tương ứng thời hạn trả nợ là ngày 27/7/2023 dương lịch). Trên "Giấy mượn tiền ngày 10/4/2023 âm lịch" không thể hiện lãi suất cho vay và vợ chồng ông Q, bà H cũng đã xác định khi cho vay không có thỏa thuận lãi suất, nên đây được xác định là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Đến hạn trả nợ là ngày 27/7/2023, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên vợ chồng ông Q bà H có quyền khởi kiện vợ chồng bà T, ông H1 ra Tòa án để đòi nợ gốc vay, nợ lãi vay theo quy định của pháp luật. Khi vợ chồng ông Q, bà H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà T, ông H1 liên đới trách nhiệm trả số tiền nợ gốc đã vay là 138.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng như trên, thì bà T, ông H1 không phản đối. Đối chiếu quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468

của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Q, bà H về việc đòi vợ chồng ông h, bà T liên đới trách nhiệm trả khoản tiền nợ gốc đã vay là 138.000.000đ, tiền lãi tính trên khoản nợ gốc đã vay là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Khoản tiền lãi cụ thể ông H1, bà T phải trả cho vợ chồng ông Q, bà Hiền từ ngày 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 (06 tháng), tương ứng là 138.000.000đ x 0,83%/tháng x 06 tháng = 6.872.400đ.

[2.3] Những phân tích trên cũng là căn cứ cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

[2.4] Tổng cộng số tiền nợ hụi gốc, lãi mà ông H1, bà T phải liên đới trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Q, bà H tính đến thời điểm xét xử là: 77.900.000đ + 3.879.420đ = 81.779.420đ. Tổng cộng số tiền nợ vay gốc, lãi mà ông H1, bà T phải liên đới trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Q, bà H tính đến thời điểm xét xử là: 138.000.000đ + 6.872.400đ = 144.872.400đ.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trách nhiệm chịu 11.332.591đ án phí sung Ngân sách Nhà nước *(Bà T trên 60 tuổi thuộc trường hợp miễn án phí nếu có đơn xin miễn án phí, nhưng do bà T vắng mặt và không có đơn xin miễn án phí, nên không được miễn)*. Vợ chồng ông Q, bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 15, Điều 18, Điều 22, Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q, bà Lâm Thị H.

1.1. Buộc ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh Q, bà Lâm Thị H số tiền hụi gốc còn nợ là 77.900.000đ, số tiền lãi tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 3.879.420đ. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi của khoản nợ hụi là 81.779.420đ.

1.2. Buộc ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh Q, bà Lâm Thị H số tiền vay gốc còn nợ theo "Giấy

mượn tiền ngày 10/4/2023 âm lịch" là 138.000.000đ, số tiền lãi tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 6.872.400đ. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi của khoản nợ vay là 144.872.400đ.

2. KỂ TỪ NGÀY BẢN ÁN CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT (ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CÓ QUYỀN CHỦ ĐỘNG RA QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN) HOẶC KỂ TỪ NGÀY CÓ ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC THI HÀNH ÁN (ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN TIỀN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI ĐƯỢC THI HÀNH ÁN) CHO ĐẾN KHI THI HÀNH ÁN XONG, TẤT CẢ CÁC KHOẢN TIỀN, HÀNG THÁNG BÊN PHẢI THI HÀNH ÁN CÒN PHẢI CHỊU KHOẢN TIỀN LÃI CỦA SỐ TIỀN NỢ GỐC CHẬM THI HÀNH ÁN, THEO MỨC LÃI SUẤT QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 468 CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm nộp 11.332.591đ án phí sung Ngân sách Nhà nước. H2 lại cho ông Nguyễn Minh Q, bà Lâm Thị H khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.465.000đ theo các biên lai thu số 0002004, 0002005 cùng ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Long An;
-VKSND huyện Tân Thạnh;
-Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Văn Khánh